

**TCT CỔ PHẦN XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

Số: **270**/CV-VNECO4 -TCKT
(V/v Công bố thông tin)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**
2. Mã Chứng khoán: **VE4**
3. Địa chỉ: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An.
4. Điện thoại: (0238) 353 1065 Fax: (0238) 385 3433
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Kiều Oanh**
6. Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá quốc tế (IAV) lập ngày 12 tháng 08 năm 2025 gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn số **269** /CV-VNECO4 ngày 12 tháng 08 năm 2025 về việc giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận.

7. Địa chỉ Website: **vneco4.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:VT, TKCT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Lê Thị Kiều Oanh

TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 269/CV-VNECO4

V/v giải thích nguyên nhân biến động của LNST cho kỳ 06 tháng năm 2025 đã được soát xét thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2025

V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch của LNST trước và sau soát xét từ 5% trở lên;

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Trước tiên, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 ("Công ty") - Mã chứng khoán: "VE4" xin gửi tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 06 tháng năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, cụ thể như sau:

Kỳ kế toán	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	LN trước thuế	LN sau thuế
06 tháng 2025	21.396.249.099	21.273.205.929	123.043.170	83.230.561
06 tháng 2024	25.973.212.357	24.228.326.570	1.744.885.787	1.744.885.787
Chênh lệch	-4.576.963.258	-2.955.120.641	-1.621.842.617	-1.661.655.226
Biến động (%)	-17,62%	-12,20%	-92,95%	-95,23%
Trước kiểm toán	21.396.249.099	21.281.288.519	114.960.580	114.960.580
Sau kiểm toán	21.396.249.099	21.273.205.929	123.043.170	83.230.561
Chênh lệch	0	8.082.590	-8.082.590	31.730.019
Biến động (%)	0,00%	0,04%	-6,57%	38,12%

- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế 06 tháng 2025 giảm 95,23% (1.662 triệu đồng) so với 06 tháng 2024 là do: Tổng chi phí hoạt động 06 tháng 2025 giảm 12,20% (2.955 triệu đồng) nhưng tổng doanh thu và thu nhập khác giảm tỷ lệ cao hơn là 17,62% (4.577 triệu đồng)
- Tổng doanh thu 06 tháng 2025 biến động giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng dở dang chuyển tiếp giảm so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, do sự biến động của việc thay đổi thể chế, chính sách của nhà nước, một số vướng mắc chưa được giải quyết ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công trình.
- Thu nhập khác tăng so với cùng kỳ do bổ sung hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình.

- Tổng chi phí có mức biến động giảm là do giảm nguồn vật tư, chi phí chủ yếu là nhân công, chi phí quản lý giảm do các khoản nợ quá hạn được xử lý.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên do điều chỉnh chi phí lãi vay đã trích trước bị bỏ sót và bổ sung chi phí thuế TNDN tạm tính của kỳ báo cáo.

Trên đây là nội dung giải trình, Công ty cam kết nội dung phản ánh đúng thực trạng trên báo cáo tài chính đã được soát xét và lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Trân trọng!

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu: TCKT- VP - TKCT



GIÁM ĐỐC
Hồ Hữu Phước



TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

-----☞ ☛ ☞-----

Số: 268/CV-VNECO4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----☞ ☛ ☞-----

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Thông tin tổ chức:

- Mã chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ: Fax:
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có



Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2025 tại đường dẫn: vneco4.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025 đến thời điểm báo cáo:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): %
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2025
- Văn bản giải trình.



Lê Thị Kiều Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 trước đây là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 17/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2020-2025)
Ông Trần Quang Đức	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2025-2030)
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)
Ông Phạm Xuân Trự	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)
Ông Nguyễn Trung Phú	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban - Thành viên
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)
Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng ban (nhiệm kỳ 2025-2030)
Ông Đinh Mã Lương	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc

Phụ trách quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Đình Khánh	Quản trị viên kiêm kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hồ Hữu Phước - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Hữu Phước

Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 1007/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.018.243.805	52.144.497.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.137.659.988	7.807.892.715
1. Tiền	111		5.362.726.574	2.872.661.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.774.933.414	4.935.231.252
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		725.752.800	509.428.620
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	2.224.358.606	2.224.358.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(1.498.605.806)	(1.714.929.986)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.922.879.154	36.258.931.100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	30.072.652.985	32.369.912.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.541.971.449	1.921.788.204
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.949.121.038	3.454.644.042
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.640.866.318)	(1.487.413.858)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	10.015.468.783	7.492.768.021
1. Hàng tồn kho	141		10.015.468.783	7.492.768.021
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		216.483.080	75.477.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	216.075.673	75.477.292
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		407.407	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.125.927.515	9.610.766.164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		243.359.144	243.359.144
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	243.359.144	243.359.144
II. Tài sản cố định	220		8.305.622.658	8.702.797.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	8.305.622.658	8.702.797.770
- Nguyên giá	222		18.509.012.691	18.322.649.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.203.390.033)	(9.619.851.285)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		576.945.713	664.609.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	576.945.713	664.609.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		65.144.171.320	61.755.263.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.156.803.332	51.851.126.485
I. Nợ ngắn hạn	310		51.363.001.744	47.673.590.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	14.510.465.155	12.827.819.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	8.021.710.095	3.454.067.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	593.784.507	686.986.092
4. Phải trả người lao động	314		2.462.003.130	6.394.815.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	384.753.398	325.953.265
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	1.910.946.810	1.614.444.694
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	23.032.917.875	21.901.139.109
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		446.420.774	468.364.620
II. Nợ dài hạn	330		3.793.801.588	4.177.536.329
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	2.750.000.000	2.839.967.870
2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.16	1.043.801.588	1.337.568.459
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.987.367.988	9.904.137.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	9.987.367.988	9.904.137.427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		343.153.361	343.153.361
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.552.329.991)	(4.635.560.552)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.635.560.552)	(5.103.212.987)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		83.230.561	467.652.435
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		65.144.171.320	61.755.263.912

Người lập biểu
Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng
Hoàng Đình Khánh

Giám đốc
Hồ Hữu Phước
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	21.043.552.203	36.011.670.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.043.552.203	36.011.670.882
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	19.459.725.159	31.740.420.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.583.827.044	4.271.250.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	40.530.024	87.402.280
7. Chi phí tài chính	22	5.4	554.399.672	1.278.921.675
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		770.723.852	1.036.861.935
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.224.695.666	2.760.465.917
10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(154.738.270)	319.264.823
11. Thu nhập khác	31	5.6	312.166.872	297.464.409
12. Chi phí khác	32	5.7	34.385.432	79.886.516
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		277.781.440	217.577.893
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		123.043.170	536.842.716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	39.812.609	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		83.230.561	536.842.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	81	522
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	81	522

Người lập biểu
Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng
Hoàng Đình Khánh

Giám đốc
Hồ Hữu Phước
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.702.370.455	48.687.509.079
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(12.704.437.921)	(33.252.812.738)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.224.501.707)	(7.492.515.997)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(776.785.909)	(1.053.684.902)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(85.280.822)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		949.577.312	2.385.076.593
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(4.614.832.318)	(3.216.036.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.246.109.090	6.057.535.936
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(34.400.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000	-
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.347.287	145.641.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.847.287	3.311.241.547
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	23.889.204.162	25.455.984.397
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(22.847.393.266)	(34.648.406.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.041.810.896	(9.192.421.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.329.767.273	176.355.770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.807.892.715	8.287.305.245
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.137.659.988	8.463.661.015

Người lập biểu
Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng
Hoàng Đình Khánh

Giám đốc
Hồ Hữu Phước
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 trước đây là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03/QĐ/XLD 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 17/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là VE4 từ tháng 09/2012 (Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12/09/2012).

Công ty có địa chỉ tại số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.280.000.000 VND (*Mười tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng*); Tổng số cổ phần: 1.028.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 60 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 68 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- + Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm toàn bộ các chi phí của công ty phát sinh một lần được sử dụng cho nhiều kỳ kế toán và phân bổ theo phương pháp đường thẳng (thời gian phân bổ phụ thuộc vào chu kỳ sống của sản phẩm).

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền nghỉ phép (nếu có), các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng tối đa là 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hàng bán hợp đồng xây dựng

Giá vốn hàng bán của hợp đồng xây dựng được xác định ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng được gọi là phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Khi phần công việc đã hoàn thành được xác định bằng phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, thì những chi phí liên quan tới phần công việc đã hoàn thành sẽ được tính vào chi phí cho tới thời điểm đó. Những chi phí không được tính vào phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng có thể là:

- Chi phí của hợp đồng xây dựng liên quan tới các hoạt động trong tương lai của hợp đồng như: Chi phí nguyên vật liệu đã được chuyển tới địa điểm xây dựng hoặc được dành ra cho việc sử dụng trong hợp đồng nhưng chưa được lắp đặt, chưa sử dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp những nguyên vật liệu đó được chế tạo đặc biệt cho hợp đồng;
- Các khoản tạm ứng cho nhà thầu phụ trước khi công việc của hợp đồng phụ được hoàn thành.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	72.342.351	244.364.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.290.384.223	2.628.296.614
Các khoản tương đương tiền (i)	7.774.933.414	4.935.231.252
	13.137.659.988	7.807.892.715

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất từ 1,5%/năm đến 1,8%/năm.

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (chi tiết tại thuyết minh số 4.15).

4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu						
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.221.346.754	(1.496.436.754)	724.910.000	2.221.346.754	(1.712.459.934)	508.886.820
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9	3.011.852	(2.169.052)	842.800	3.011.852	(2.470.052)	541.800
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
	2.224.358.606	(1.498.605.806)	725.752.800	2.224.358.606	(1.714.929.986)	509.428.620

- (i) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ (Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam: 144.982 cổ phiếu; Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9: 301 cổ phiếu).

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	14.233.948.602	11.300.147.921
Ban quản lý dự án Xây dựng Điện miền Bắc	5.980.385.961	6.393.855.727
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	2.662.978.869	2.768.783.048
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	1.810.364.614	2.933.164.614
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	1.395.087.987	3.539.082.907
Phải thu khách hàng khác	3.989.886.952	5.434.878.495
	30.072.652.985	32.369.912.712
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	15.486.146.459	12.552.345.778

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyễn Văn Lực (thầu phụ)	137.800.747	336.817.282
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.205.000.000	1.205.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	199.170.702	379.970.922
	1.541.971.449	1.921.788.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	1.205.000.000	1.205.000.000

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	318.247.000	-	388.422.091	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.642.784	-	3.460.047	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 - Tạm ứng công trình liên danh (i)	37.314.874	-	1.597.542.571	-
Phải thu khác	1.589.916.380	-	1.465.219.333	-
	1.949.121.038	-	3.454.644.042	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	37.314.874		1.597.542.571	

- (i) Công ty liên danh với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 để thực hiện dự án cho Ban Quản lý Dự án Lưới điện miền Trung – Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Số tiền này đang nằm trong tài khoản liên danh của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12.

4.5.2. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	243.359.144	-	243.359.144	-
Cộng	243.359.144	-	243.359.144	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng
	quá hạn	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Ban Quản lý dự án						
Công trình điện miền Bắc	Trên 3 năm	27.995.174	(27.995.174)	Trên 3 năm	28.627.149	(28.627.149)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Phương Tùng	Trên 3 năm	167.833.909	(167.833.909)	Trên 3 năm	167.833.910	(167.833.910)
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	Trên 3 năm	556.329.743	(556.329.743)	Từ 2 đến 3 năm	556.329.743	(556.329.743)
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	Trên 3 năm	695.868.114	(695.868.114)	Từ 2 đến 3 năm	695.868.114	(487.467.679)
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Trên 3 năm	20.457.570	(20.457.570)	Từ 2 đến 3 năm	20.457.569	(20.457.569)
Công ty Cổ phần 484	Trên 3 năm	93.734.000	(93.734.000)	Từ 2 đến 3 năm	93.734.000	(93.374.000)
Công ty Cổ phần Vận tải PVD		-	-	Từ 2 đến 3 năm	27.000.000	(27.000.000)
Các đối tượng khác		-	-	Trên 3 năm	27.676.000	(27.676.000)
		1.640.866.318	(1.640.866.318)		1.696.174.293	(1.487.413.858)
Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)		1.252.197.857	(1.252.197.857)		1.252.197.857	(1.043.797.422)

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.094.023.634	-	4.154.122.836	-
Công cụ dụng cụ	4.139.046	-	4.139.046	-
Chi phí SXKD dở dang	6.917.306.103	-	3.334.506.139	-
	10.015.468.783	-	7.492.768.021	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	9.775.528	30.152.703
Các khoản khác	206.300.145	45.324.589
	216.075.673	75.477.292

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	227.226.510	305.934.463
Các khoản khác	349.719.203	358.674.787
	576.945.713	664.609.250

4.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	6.201.642.427	5.533.346.210	6.500.266.782	87.393.636	-	18.322.649.055
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	186.363.636	186.363.636
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	186.363.636	186.363.636
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.201.642.427	5.533.346.210	6.500.266.782	87.393.636	186.363.636	18.509.012.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	2.980.671.624	2.837.109.843	3.734.747.998	67.321.820	-	9.619.851.285
Tăng trong kỳ	126.264.690	191.360.682	260.363.048	4.014.364	1.535.964	583.538.748
- Khấu hao trong kỳ	126.264.690	191.360.682	260.363.048	4.014.364	1.535.964	583.538.748
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.106.936.314	3.028.470.525	3.995.111.046	71.336.184	1.535.964	10.203.390.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	3.220.970.803	2.696.236.367	2.765.518.784	20.071.816	-	8.702.797.770
- Tại ngày cuối kỳ	3.094.706.113	2.504.875.685	2.505.155.736	16.057.452	184.827.672	8.305.622.658
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	1.040.466.553	1.613.765.845	1.673.613.991	47.250.000	-	4.375.096.389
- Tại ngày cuối kỳ	1.040.466.553	1.613.765.845	1.673.613.991	47.250.000	-	4.375.096.389
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Tại ngày đầu kỳ	2.327.285.810	2.302.960.033	2.765.518.784	-	-	7.395.764.627
- Tại ngày cuối kỳ	2.253.897.292	2.166.150.525	2.505.155.736	-	-	6.925.203.553

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng tổng hợp Trung Kiên	5.524.036.454	5.524.036.454	4.299.009.930	4.299.009.930
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Hoàng Phương Tùng	1.199.657.216	1.199.657.216	1.199.657.216	1.199.657.216
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thái An	1.634.399.846	1.634.399.846	1.634.399.846	1.634.399.846
Công ty Cổ phần dầu khí Đông Đô	797.065.219	797.065.219	1.302.065.219	1.302.065.219
Các đối tượng khác	5.355.306.420	5.355.306.420	4.392.687.157	4.392.687.157
	14.510.465.155	14.510.465.155	12.827.819.368	12.827.819.368
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	9.804.157	9.804.157	1.137.994.678	1.137.994.678

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	-	519.846.793
Công ty Cổ phần Long Việt	7.079.170.705	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO3	631.100.680	802.161.649
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	33.242.442	33.242.442
Ban quản lý dự án các công trình Điện Miền Trung	164.668.080	2.089.543.618
Các đối tượng khác	113.528.188	9.273.108
	8.021.710.095	3.454.067.610
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	664.343.122	835.404.091

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	588.486.588	-	1.693.013.194	2.019.581.786	261.917.996	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.280.822	-	39.812.609	85.280.822	39.812.609	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.218.682	-	45.017.209	47.735.891	10.500.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	281.553.902	-	281.553.902	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.006.358	4.006.358	-	-
	686.986.092	-	2.063.403.272	2.156.604.857	593.784.507	-

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về nghĩa vụ thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước, hoạt động xây lắp và dịch vụ là 8 - 10%. Đối với hoạt động xây lắp tại các địa phương ngoài tỉnh Nghệ An, Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng vắng lai theo quy định.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty kê khai nộp tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả các công trình xây lắp	334.817.318	279.955.128
Chi phí lãi vay	14.936.080	20.998.137
Các khoản khác	35.000.000	25.000.000
	384.753.398	325.953.265

4.14. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	205.485.327	143.180.623
Bảo hiểm	112.606.597	-
Phải trả lãi vay cá nhân	19.888.224	1.722.329
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.572.966.662	1.469.541.742
	1.910.946.810	1.614.444.694

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

4.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.901.139.109	21.901.139.109	23.889.204.162	22.757.425.396	23.032.917.875	23.032.917.875
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	20.691.139.109	20.691.139.109	19.439.204.162	21.537.425.396	18.592.917.875	18.592.917.875
Bà Lê Thị Kiều Oanh (ii)	550.000.000	550.000.000	4.450.000.000	650.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000
Bà Lê Thị Hương (iii)	660.000.000	660.000.000	-	570.000.000	90.000.000	90.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21.901.139.109	21.901.139.109	23.889.204.162	22.757.425.396	23.032.917.875	23.032.917.875

4.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.839.967.870	2.839.967.870	-	89.967.870	2.750.000.000	2.750.000.000
Bà Lê Thị Kiều Oanh (iv)	2.339.967.870	2.339.967.870	-	89.967.870	2.250.000.000	2.250.000.000
Bà Lê Thị Hương (v)	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
	2.839.967.870	2.839.967.870	-	89.967.870	2.750.000.000	2.750.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.839.967.870	2.839.967.870			2.750.000.000	2.750.000.000

- (i) Các khoản vay với kỳ hạn từ 6 - 9 tháng; lãi suất từ 5,2% - 5,8%; Mục đích vay: Thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ thi công, xây dựng công trình; Tài sản đảm bảo là Máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và khoản khoản tiền gửi cầm cố theo các hợp đồng đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng vay vốn số 01-2025/HĐVV-VNECO4 ngày 04/04/2025, số tiền vay 1.350.000.000 VND, lãi suất 4,5%/năm, kỳ hạn vay 3-6 tháng, giải ngân từng lần. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2025: 1.250.000.000 VND.
- Hợp đồng vay vốn số 02-2025/HĐVV-VNECO4 ngày 25/05/2025, số tiền vay 300.000.000 VND, lãi suất 4,5%/năm, kỳ hạn vay 3-6 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2025: 300.000.000 VND.
- Hợp đồng vay vốn số 03-2025/HĐVV-VNECO4 ngày 25/06/2025, số tiền vay 2.800.000.000 VND, lãi suất 4,5%/năm, kỳ hạn vay 3-6 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2025: 2.800.000.000 VND.
- (iii) Hợp đồng vay vốn số 07-2024/HĐVV-VNECO4 ngày 25/12/2024, số tiền vay 660.000.000 VND, lãi suất 4,5%/năm, kỳ hạn vay 3-6 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2025: 90.000.000 VND.
- (iv) Hợp đồng vay vốn số 05-2024/HĐVV-VNECO4 ngày 09/08/2024, số tiền vay 1.789.967.870 VND, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay 3 năm kể từ ngày nhận tiền. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2025: 1.700.000.000 VND.
- Hợp đồng vay vốn số 01-2024/HĐVV-VNECO4 ngày 05/03/2024 và phụ lục Hợp đồng ngày 05/06/2024, số tiền vay 550.000.000 VND, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay 3 năm kể từ ngày nhận tiền. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2025: 550.000.000 VND.
- (v) Hợp đồng vay vốn số 02-2024/HĐVV-VNECO4 ngày 25/04/2024, số tiền vay 300.000.000 VND, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay 3 năm kể từ ngày nhận tiền. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2025: 300.000.000 VND.
- Hợp đồng vay vốn số 03-2024/HĐVV-VNECO4 ngày 10/06/2024, số tiền vay 200.000.000 VND, lãi suất 6%/năm, kỳ hạn vay 3 năm kể từ ngày nhận tiền. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2025: 200.000.000 VND.

4.16. Dự phòng nợ phải trả dài hạn

	Dự phòng bảo hành công trình xây lắp VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.337.568.459	1.337.568.459
Hoàn nhập dự phòng	(293.766.871)	(293.766.871)
Số dư cuối kỳ	1.043.801.588	1.043.801.588

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm trước	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(5.103.212.987)	9.436.484.992
Tăng trong năm trước	-	-	-	467.652.435	467.652.435
- Lãi trong năm trước	-	-	-	467.652.435	467.652.435
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(4.635.560.552)	9.904.137.427
Số dư đầu kỳ này	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(4.635.560.552)	9.904.137.427
Tăng trong kỳ	-	-	-	83.230.561	83.230.561
- Lãi trong kỳ	-	-	-	83.230.561	83.230.561
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(4.552.329.991)	9.987.367.988

4.17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.626.020.000	54,73%	5.626.020.000	54,73%
Các cổ đông khác	4.653.980.000	45,27%	4.653.980.000	45,27%
	10.280.000.000	100,00%	10.280.000.000	100,00%

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	10.280.000.000	10.280.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	10.280.000.000	10.280.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	VND/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	20.614.854.021	35.614.322.672
Doanh thu khác	428.698.182	397.348.210
	21.043.552.203	36.011.670.882
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	6.664.340.088	6.650.679.324

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	19.309.759.215	31.586.332.559
Giá vốn dịch vụ khác	149.965.944	154.088.188
	19.459.725.159	31.740.420.747

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.530.024	87.402.280
	40.530.024	87.402.280

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	770.723.852	1.036.861.935
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	(216.324.180)	242.059.740
	554.399.672	1.278.921.675

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	415.985.286	1.549.416.084
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	70.389.478	40.966.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.810.195	151.521.392
Thuế, phí và lệ phí	53.214.196	74.648.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.060.960	181.866.675
Chi phí khác bằng tiền	220.783.091	390.338.428
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	153.452.460	371.708.504
	1.224.695.666	2.760.465.917

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	293.766.871	158.968.425
Thu nhập khác	18.400.001	138.495.984
	312.166.872	297.464.409

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	1.006.358	11.465.476
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thi công công trình	-	55.000.000
Chi phí khác	33.379.074	13.421.040
	34.385.432	79.886.516

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	39.812.609	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.812.609	-

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	123.043.170	536.842.716
- Các khoản điều chỉnh tăng	76.019.875	500.378.302
+) Chi phí không được trừ	34.019.875	66.465.476
+) Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	42.000.000	22.750.000
+) Chi phí lãi vay không được trừ từ Giao dịch liên kết	-	411.162.826
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.037.221.018
+) Chuyển lỗ	-	1.037.221.018
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	199.063.045	-
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	199.063.045	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	39.812.609	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	39.812.609	-

5.9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	83.230.561	536.842.716
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	83.230.561	536.842.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	81	522
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	81	522

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 06/01/2025 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ và danh sách nhà đầu tư chiến lược được lựa chọn mua cổ phiếu bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo tờ trình số 04/VNECO4/TTr-HĐQT ngày 18/12/2024. Hội đồng Quản trị Công ty đã triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ tuy nhiên đến ngày 19/06/2025, Hội đồng quản trị đã báo cáo kết quả đợt chào bán này không thành công.

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2025 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ và danh sách nhà đầu tư chiến lược được lựa chọn mua cổ phiếu bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo tờ trình số 02TT/HĐQT-VNECO4 ngày 24/06/2024. Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 06NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 17/07/2025 về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Công ty:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4;
- Mã cổ phiếu: VE4;
- Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 2.000.000 cổ phiếu;
- Tổng mệnh giá dự kiến phát hành: 20.000.000.000 VND;
- Phương thức chào bán: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
- Giá chào bán: 10.500 VND/cổ phiếu;
- Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư: là nhà đầu tư chiến lược có tiềm lực tài chính;
- Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn và bổ sung vốn lưu động.

Tuy nhiên, Ủy ban chứng khoán nhà nước đã có Công văn số 3819/UBCK-QLCB ngày 25/07/2025 thông báo cho Công ty về hồ sơ chào bán này của Công ty chưa đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Chứng khoán: "Các đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán gần nhất".

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.305.717.697	8.979.835.640
Chi phí nhân công	4.208.708.845	6.150.011.669
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	114.438.460	164.648.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.162.128	525.598.285
Thuế, phí và lệ phí	142.276.952	200.529.398
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	153.452.460	371.708.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.350.719.170	15.422.380.078
Chi phí khác bằng tiền	1.495.483.881	2.757.692.941
	24.326.959.593	34.572.404.879

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.889.204.162	25.455.984.397
	23.889.204.162	25.455.984.397

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.847.393.266	34.648.406.110
	22.847.393.266	34.648.406.110

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	25.782.917.875	24.741.106.979
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.137.659.988	7.807.892.715
Nợ thuần	12.645.257.887	16.933.214.264
Vốn chủ sở hữu	9.987.367.988	9.904.137.427
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,27	1,71

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	13.137.659.988	7.807.892.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.905.999.485	37.555.329.756
Đầu tư ngắn hạn	725.752.800	509.428.620
	47.769.412.273	45.872.651.091

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	16.421.411.965	14.442.264.062
Chi phí phải trả	384.753.398	325.953.265
Vay và nợ	25.782.917.875	24.741.106.979
	42.589.083.238	39.509.324.306

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 8.3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	13.137.659.988	-	-	13.137.659.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.380.907.705	243.359.144	-	30.624.266.849
Đầu tư ngắn hạn	725.752.800	-	-	725.752.800
	44.244.320.493	243.359.144	-	44.487.679.637
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.421.411.965	-	-	16.421.411.965
Chi phí phải trả	384.753.398	-	-	384.753.398
Vay và nợ	23.032.917.875	2.750.000.000	-	25.782.917.875
	39.839.083.238	2.750.000.000	-	42.589.083.238
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	7.807.892.715	-	-	7.807.892.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.337.142.896	243.359.144	-	34.580.502.040
Đầu tư ngắn hạn	509.428.620	-	-	509.428.620
	42.654.464.231	243.359.144	-	42.897.823.375
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.442.264.062	-	-	14.442.264.062
Chi phí phải trả	325.953.265	-	-	325.953.265
Vay và nợ	21.901.139.109	2.839.967.870	-	24.741.106.979
	36.669.356.436	2.839.967.870	-	39.509.324.306

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2020-2025)	15.000.000	10.500.000
Ông Trần Quang Đức	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2025-2030)	3.000.000	-
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên	12.000.000	7.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	10.000.000	7.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	10.000.000	7.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	10.000.000	7.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	2.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Phú	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	2.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	2.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban - Thành viên	11.000.000	7.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	5.000.000	3.500.000
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	5.000.000	3.500.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng ban (nhiệm kỳ 2025-2030)	2.000.000	-
Ông Đinh Mã Lương	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	1.000.000	-
Phụ trách quản trị			
Ông Hoàng Đình Khánh	Quản trị viên	2.000.000	-
		90.000.000	52.500.000

Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Giám đốc, quản trị viên được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Điều hành			
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	144.889.912	135.319.402
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	97.325.967	89.699.795
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc	101.458.099	90.206.880
Ông Hoàng Đình Khánh	Quản trị viên	97.158.083	86.912.369
		440.832.061	402.138.446

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt :

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Văn Huy	Phải trả nguồn lương khác	15.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Đức	Phải trả nguồn lương khác	3.000.000	-
Ông Hồ Hữu Phước	Phải trả nguồn lương khác	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phải trả nguồn lương khác	10.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Phải trả nguồn lương khác	10.000.000	12.000.000
Ông Phạm Xuân Trự	Phải trả nguồn lương khác	10.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phải trả nguồn lương khác	2.000.000	-
Ông Nguyễn Trung Phú	Phải trả nguồn lương khác	2.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Phải trả nguồn lương khác	2.000.000	-
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phải trả nguồn lương khác	11.000.000	12.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	Phải trả nguồn lương khác	5.000.000	6.000.000
Ông Võ Hồng Quân	Phải trả nguồn lương khác	5.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Phải trả nguồn lương khác	2.000.000	-
Ông Đinh Mã Lương	Phải trả nguồn lương khác	1.000.000	-

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	Chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Chung Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.401.245.917	6.625.331.114
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	Doanh thu xây dựng, giao khoán nhân công	187.269.786	25.348.210
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Doanh thu hợp đồng xây dựng	75.824.385	-
		6.664.340.088	6.650.679.324

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	Thi công công trình	2.192.675.946	2.460.666.090
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	Thi công công trình	-	62.000.000
		2.192.675.946	2.522.666.090

Số dư các khoản Phải thu/Phải trả với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	14.233.948.602	11.300.147.921
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.252.197.857	1.252.197.857
	15.486.146.459	12.552.345.778

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.205.000.000	1.205.000.000
	1.205.000.000	1.205.000.000

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12	37.314.874	1.597.542.571
	37.314.874	1.597.542.571

Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	1.252.197.857	(1.252.197.857)	1.252.197.857	(1.043.797.422)
	1.252.197.857	(1.252.197.857)	1.252.197.857	(1.043.797.422)

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP xây dựng điện VNECO12	-	-	1.057.800.121	1.057.800.121
Công ty CP xây dựng điện VNECO3	9.804.157	9.804.157	80.194.557	80.194.557
	9.804.157	9.804.157	1.137.994.678	1.137.994.678

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO3	631.100.680	802.161.649
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	33.242.442	33.242.442
	664.343.122	835.404.091

8.4. Thông tin theo bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu
Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng
Hoàng Đình Khánh

Giám đốc
Hồ Hữu Phước
 Nghệ An, Việt nam
 Ngày 12 tháng 08 năm 2025

